BÁO CÁO SỐ SINH VIÊN ĐANG HỌC NĂM 2019

Đơn vị báo cáo: Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ, hình thức đào tạo	Số sinh viên đang học							Tổng
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	
I	**Sau đại học**								
1.1.	***Tiến sỹ***								
1	Khoa học y sinh (Giải phẫu người)	0	0	4	1	0	0	6	11
2	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh và pháp y)		3	0	0	1	1	0	5
3	Khoa học y sinh (Hóa sinh y học)	0	0	2	2	0	0	1	5
4	Khoa học y sinh (Vi sinh y học)	0	1	0	0	0	0	0	1
5	Hồi sức cấp cứu và chống độc	1	3	1	1	1	1	0	8
6	Ngoại khoa (Ngoại lồng ngực)	2	1	3	3	4	2	5	20
7	Ngoại khoa (Ngoại tiêu hóa)	4	4	6	4	2	4	3	27
8	Ngoại khoa (Ngoại thận và tiết niệu)	2	0	1	5	4	2	7	21
9	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	1	0	2	1	1	3	1	9
10	Ngoại khoa (chấn thương chỉnh hình và tạo hình)	0	0	2	3	3	1	1	10
11	Sản phụ khoa	2	0	1	3	2		3	11
12	Nhi khoa	1	1		2	2	3	3	12
13	Nội khoa (Nội tim mạch)	5	3	4	4	4	4	4	28
14	Nội khoa (Nội tiêu hóa)	0	0	0	0	1	1	0	2
15	Nội khoa (Nội hô hấp)	0	0	0	0	0	2	2	4
16	Nội khoa (Nội thận - tiết niệu)	1	0	0	0	0	0	1	2
17	Nội khoa (thần kinh)	1	0	3	4	2	2	0	12
18	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Truyền nhiễm)	0	1	2	0	0	0	0	3
19	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Lao)	1	0	0	0	0	1	1	3
20	Tai - Mũi - Họng	1	1	1	1	1	2	2	9
21	Nhãn khoa	0		3		1	1	2	7
22	Y học cổ truyền	0	3	1	1	0	2	1	8
23	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	0	1	1	1	0	2	1	6
24	Hóa dược	2	1	1	0	2	1	0	7
25	Dược lý và dược lâm sàng	2	0	2	0	1	2	2	9
26	Dược liệu - Dược học cổ truyền	0	2	2	3	3	1	0	11
27	Răng - Hàm - Mặt	4	4	3	1	2	2	5	21
28	Dịch tễ học	0	2	0	2	0	0	2	6
29	Gây mê hồi sức	0	0	0	0	0	2	3	5
30	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	1	0	0	0	0	0	0	1
31	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	1	0	3	3	0	0	6	13
32	Y tế công cộng	2	2	2	0	0	0	0	6
	Tổng	**34**	**33**	**50**	**45**	**37**	**42**	**62**	**303**
1.2.	***Thạc sỹ***								
1	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Lao)	1	1						2
2	Bệnh Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Truyền nhiễm	3	4						7
3	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	25	23	1					49
4	Điện quang và y học hạt nhân (Chẩn đoán hình ảnh)	18	19						37
5	Điều dưỡng	30	30	1					61
6	Dược học cổ truyền	15	13	5					33
7	Dược lý và dược lâm sàng	53	51	7					111
8	Gây mê hồi sức	10	13						23
9	Khoa học Y sinh (Giải phẫu bệnh)	15	10						25
10	Khoa học Y sinh (Giải phẫu học)		0						0
11	Khoa học Y sinh (Hóa sinh)	1	3						4
12	Khoa học Y sinh (Ký sinh trùng y học)	1							1
13	Khoa học Y sinh (Mô phôi)	2	2						4
14	Khoa học Y sinh (Sinh lý học)	2	2						4
15	Khoa học y sinh (Vi sinh y học)	1	0						1
16	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	22	19	1					42
17	Kỹ thuật phục hồi chức năng	14							14
18	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	34	30						64
19	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	16	18	9					43
20	Ngoại khoa (Ngoại - Lồng Ngực)	14	9	2					25

21	Ngoại khoa (Ngoại - Nhi)	5	7						12
22	Ngoại khoa (Ngoại - Niệu)	9	8	3					20
23	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và Sọ não)	10	11						21
24	Ngoại khoa (ngoại TQ)	16	15	2					33
25	Nhãn khoa	10	11						21
26	Nhi khoa	10	21	1					32
27	Nội khoa (Da liễu)	20	14						34
28	Nội khoa (Hồi sức cấp cứu)		0						0
29	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	9	10						19
30	Nội khoa (Lão khoa)	18	16	1					35
31	Nội khoa (Nội tiết)	6							6
32	Nội khoa (Nội TQ)	29	32	9					70
33	Nội khoa (Tâm thần)	5	5						10
34	Nội khoa (Thần kinh)	5	13	1					19
35	Răng-Hàm-Mặt	26	29	1					56
36	Sản phụ khoa	20	24	3					47
37	Tai-Mũi-Họng	28	28						56
38	Tổ chức Quản lý dược	24							24
39	Ung thư	15	15	1					31
40	Y học cổ truyền	24	21						45
41	Y học dự phòng	16	4						20
42	Y tế công cộng	18	29	3					50
	Tổng	**600**	**560**	**51**					**1211**
1.3.	***Chuyên khoa 2***								
1	Siêu âm	2	0						2
2	X quang	6	3						9
3	Chấn thương chỉnh hình	10	12						22
4	Da liễu		6						6
5	Gây mê hồi sức	13	11						24
6	Giải phẫu bệnh		3						3
7	Hồi sức cấp cứu	5	10						15
8	Hóa sinh								0
9	Huyết học	6	11						17
10	Lao	1	9						10
11	Lão khoa	5	8						13
12	Ngoại - Lồng ngực	4	6						10
13	Ngoại - Nhi		6						6
14	Ngoại - Thần kinh & sọ não	3	11						14
15	Ngoại - Tiết niệu	5	7						12
16	Ngoại khoa	12	13						25
17	Nhãn khoa	8	16						24
18	Nhi - Hô hấp	1	4						5
19	Nhi - Hồi sức	3	2						5
20	Nhi: Huyết học - Ung bướu	6							6
21	Nhi - Nội tiết và chuyển hóa	2							2
22	Nhi - Sơ sinh	5	3						8
23	Nhi - Thận								0
24	Nhi - Thần kinh		1						1
25	Nhi - Tiêu hóa	3	1						4
26	Nhi - Tim mạch	3	3						6
27	Nội - Hô hấp	3	3						6
28	Nội - Thận tiết niệu	1	2						3
29	Nội - Tiêu hóa	3	5						8
30	Nội - Tim mạch	7	3						10
31	Nội tiết	6	6						12
32	Quản lý y tế	5	3						8
33	Răng Hàm Mặt	4	16						20
34	Sản phụ khoa	24	30						54
35	Tai Mũi Họng (Mũi Họng)	6	11						17
36	Tai Mũi Họng (Thính học)	2							2
37	Tâm thần	1							1
38	Thần kinh	1	5						6
39	Tổ chức Quản lý dược	20	8			1			29
40	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	1	3						4

41	Ung thư	10	16						26
42	Y học cổ truyền	11	2		1				14
43	Y học gia đình		2						2
	Tổng	**208**	**261**	**0**	**1**	**1**	**0**		**471**
1.4.	***Chuyên khoa 1***								
1	Chẩn đoán hình ảnh	74	39	1					114
2	Chấn thương chỉnh hình	52	50	1					103
3	Da liễu	72	41						113
4	Gây mê hồi sức	30	32	2					64
5	Giải phẫu bệnh	3	5						8
6	Hóa sinh y học	1	2						3
7	Hồi sức cấp cứu	49	30	3					82
8	Huyết học	9	9						18
9	Lao	7	5						12
10	Lão khoa	29	21						50
11	Ký sinh trùng và côn trùng	0	0						0
12	Ngoại khoa	23	25	1					49
13	Ngoại - Lồng ngực	6	7						13
14	Ngoại nhi	9	12						21
15	Ngoại - Thần kinh	18	16	1					35
16	Ngoại - Tiết niệu	20	17						37
17	Nhãn khoa	26	17						43
18	Nhi khoa	97	104	5					206
19	Nội khoa	60	48	2					110
20	Nội tiết	30	35	3					68
21	Phục hồi chức năng	6	7						13
22	Sản phụ khoa	68	77	5					150
23	Tai Mũi Họng	20	27	1					48
24	Tâm thần	2	7						9
25	Thần kinh	20	12	1					33
26	Truyền nhiễm	12	14	2					28
27	Vi sinh y học	1	1						2
28	Ung thư	18	15						33
29	Y học gia đình	7	8	1					16
30	Công nghệ dược phẩm và bào chế	0	0						0
31	Dược liệu - Dược học cổ truyền	2	0						2
32	Dược lý và dược lâm sàng	18	17	1					36
33	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	0	0						0
34	Tổ chức quản lý dược	49	26	1					76
35	Răng Hàm Mặt	68	54	1					123
36	Y học cổ truyền	34	31	3					68
37	Y học dự phòng	0	0						0
38	Y tế công cộng	0	0						0
39	Dinh dưỡng	7	0						7
40	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	12	0						12
41	Chăm sóc giảm nhẹ	5	0						5
	Tổng	**964**	**811**	**35**					**1810**
1.5.	***Bác sỹ Nội trú***								
1	Chẩn đoán hình ảnh	7	10	10					27
2	Chấn thương chỉnh hình	7	6	6					19
3	Da liễu	4	2	2					8
4	Gây mê hồi sức	7	8	10					25
5	Giải phẫu bệnh	5	2	0					7
6	Hồi sức cấp cứu	4	3	4					11
7	Huyết học - Truyền máu	7	8	8					23
8	Lao	0	0	0					0
9	Lão khoa	7	5	5					17
10	Ngoại - Lồng ngực	6	8	7					21
11	Ngoại - Nhi	6	5	6					17
12	Ngoại - Thần kinh và Sọ não	6	6	5					17
13	Ngoại - Tiết niệu	3	4	3					10
14	Ngoại khoa	10	8	6					24
15	Nhãn khoa	4	4	4					12
16	Nhi khoa	10	10	10					30

17	Nội tiết	4	4	4					12
18	Nội khoa	8	8	6					22
19	Phục hồi chức năng	5	3	4					12
20	Răng Hàm Mặt	7	10	7					24
21	Sản phụ khoa	6	6	6					18
22	Tai Mũi Họng	7	6	8					21
23	Tâm thần	3	3	3					9
24	Thần kinh	8	8	10					26
25	Truyền nhiễm	4	4	2					10
26	Ung thư	4	3	4					11
27	Y học cổ truyền	7	5	2					14
	Tổng	**156**	**149**	**142**					**447**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2020

Hiệu trưởng

BỘ Y TẾ ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Trần Diệp Tuấn

Người lập bảng
Họ tên: Huỳnh Trung Quốc Hiếu
Chữ ký:
Điện thoại: 0973555567
Email: quochieu@ump.edu.vn